

SỔ THEO DÕI CÔNG CỤ, DỤNG CỤ TẠI NƠI SỬ DỤNG

Năm 2024

Tên đơn vị; Phòng, Ban (hoặc người sử dụng): Trường tiểu học Phương Đông A

Ngày, tháng ghi sổ	Ghi tăng công cụ, dụng cụ								Ghi giảm công cụ, dụng cụ				
	Chứng từ		Tên CCDC	Mã CCDC	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chứng từ		Lý do	Số lượng	Đơn giá
	Số hiệu	Ngày tháng							Số hiệu	Ngày tháng			
A	B	C	D	H	1	2	3	4	E	F	G	5	6
Loại công cụ dụng cụ: Bàn													
			Bàn ghế học sinh hai chỗ ngồi	BG19	Bộ	25	1.550.000	38.750.000					
			Bàn ghế học sinh Tiểu học hai chỗ ngồi bán trú (SX Việt Nam)	Bàn ghế 18	Bộ	25	1.600.000	40.000.000					
			Bàn ghế học sinh Tiểu học hai chỗ ngồi bán trú (SX Việt Nam)	BG hai chỗ	Cái	45	1.552.200	69.849.000					
			Bàn ghế học sinh Tiểu học hai chỗ ngồi bán trú KT bàn 1200x900x620mm; KT ghế 300x300x620	BGHS bán trú	Cái	20	1.563.800	31.276.000					
			Bàn giáo viên (SX Việt Nam)	Bàn GV18	Cái	2	1.350.000	2.700.000					
			Bàn giáo viên (SX Việt Nam), khung sắt sơn tĩnh điện Kt 1200 x 600 x 750 mm	Bàn GV	Cái	1	1.343.250	1.343.250					

Ngày, tháng ghi số	Ghi tăng công cụ, dụng cụ								Ghi giảm công cụ, dụng cụ				
	Chứng từ		Tên CCDC	Mã CCDC	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chứng từ		Lý do	Số lượng	Đơn giá
	Số hiệu	Ngày tháng							Số hiệu	Ngày tháng			
A	B	C	D	H	1	2	3	4	E	F	G	5	6
			Bảng khung sắt, mặt góc công nghiệp KT 1200 x 600 x 750 mm	BGgv19	Cái	2	1.250.000	2.500.000					

Loại công cụ dụng cụ: Bảng

			Bảng chống lóa Hàn Quốc SX Việt Nam KT 1125 x 3200	BCL 2022	Cái	1	2.806.000	2.806.000					
			Bảng chống lóa Hàn Quốc (SX Việt Nam)	Bảng 18	Cái	4	2.900.000	11.600.000					
			Bảng chống lóa Hàn Quốc (SX Việt nam), mặt bảng từ màu xanh kê ô bọc khung nhôm cao cấp KT 1125 x 3200 mm	Bảng chống lóa	Cái	1	2.790.975	2.790.975					
			mặt bảng từ màu xanh kê ô bọc khung nhôm KT 1125 x 3200mm	B19	Cái	2	2.750.000	5.500.000					

Loại công cụ dụng cụ: CCDC chuyên môn

			Bộ tranh: Phòng tránh tai nạn thương tích	TBDH lớp 1.39	Bộ	21	23.093	484.953					
			Bộ tranh: Sinh hoạt nền nếp	TBDH lớp 1.36	Bộ	21	23.093	484.953					
			Bộ tranh: Thực hiện nội quy trường, lớp	TBDH lớp 1.37	Bộ	21	23.093	484.953					
			Bộ tranh: Tự chăm sóc bản thân	TBDH lớp 1.38	Bộ	21	27.110	569.310					
			Bảng nhóm	TBDH lớp 1.40	Chiếc	18	31.126	560.268					

Ngày, tháng ghi số	Ghi tăng công cụ, dụng cụ								Ghi giảm công cụ, dụng cụ				
	Chứng từ		Tên CCDC	Mã CCDC	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chứng từ		Lý do	Số lượng	Đơn giá
	Số hiệu	Ngày tháng							Số hiệu	Ngày tháng			
A	B	C	D	H	1	2	3	4	E	F	G	5	6
			Bảng phụ	TBDH lớp 1.41	Chiếc	3	69.280	207.840					
			Bộ chữ học văn biểu diễn	TBDH lớp 1.8	Bộ	3	438.773	1.316.319					
			Bộ sa bàn giáo dục giao thông	TBDH lớp 1	Bộ	18	1.420.239	25.564.302					
			Bộ thẻ chữ học văn thực hành	TBDH lớp 1	Bộ	105	71.288	7.485.240					
			Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	TBDH lớp 1	Bộ	105	56.227	5.903.835					
			Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối	TBDH lớp 1	Bộ	105	200.811	21.085.155					
			Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối	TBDH lớp 1.3	Bộ	105	200.811	21.085.155					
			Bộ thiết bị dạy phép tính	TBDH lớp 1	Bộ	105	187.759	19.714.695					
			Bộ thiết bị dạy phép tính	TBDH lớp 1.	Bộ	105	187.759	19.714.695					
			Bộ tranh hoặc video về bài tập thể dục (BTDD)	TBDH lớp 1.21.	Bộ	6	167.678	1.006.068					
			Bộ tranh hoặc video về các tư thế vận động cơ bản (VĐCB)	TBDH lớp 1.20	Bộ	6	69.280	415.680					
			Bộ tranh hoặc video về đội hình đội ngũ (ĐHĐN)	TBDH lớp 1.19	Bộ	6	69.280	415.680					
			Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại	TBDH lớp 1.13	Bộ	18	10.041	180.738					
			Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân	TBDH lớp 1	Bộ	18	26.608	478.944					
			Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan	TBDH lớp 1	Bộ	18	27.110	487.980					

Ngày, tháng ghi số	Ghi tăng công cụ, dụng cụ								Ghi giảm công cụ, dụng cụ				
	Chứng từ		Tên CCDC	Mã CCDC	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chứng từ		Lý do	Số lượng	Đơn giá
	Số hiệu	Ngày tháng							Số hiệu	Ngày tháng			
A	B	C	D	H	1	2	3	4	E	F	G	5	6
			Bộ tranh: Nghiêm trang khi chào cờ	TBDH lớp 1.32	Bộ	3	48.195	144.585					
			Bộ tranh: Những việc nên và không nên làm để phòng tránh tật cận thị học đường	TBDH lớp 1	Bộ	18	23.093	415.674					
			Bộ tranh: Thật thà	TBDH lớp 1.34	Bộ	21	18.575	390.075					
			Bộ tranh: Tự giác làm việc của mình	TBDH lớp 1.35	Bộ	21	27.110	569.310					
			Bộ tranh: Yêu gia đình	TBDH lớp 1.33	Bộ	21	18.575	390.075					
			Bóng ném	TBDH lớp 1.30	Quả	6	16.567	99.402					
			Các bài nhạc dân vũ	TBDH lớp 1.31	Chiếc	2	42.672	85.344					
			Cờ đuôi nheo	TBDH lớp 1.24	Chiếc	12	10.041	120.492					
			Còi	TBDH lớp 1.23	Chiếc	6	6.024	36.144					
			Dây nhả cá nhân	TBDH lớp 1.29	Chiếc	20	20.583	411.660					
			Dây nhảy tập thể	TBDH lớp 1.28	Chiếc	6	50.203	301.218					
			Đệm nhảy	TBDH lớp 1.27	Chiếc	6	303.225	1.819.350					
			Đồng hồ bấm giây	TBDH lớp 1.22	Chiếc	6	735.974	4.415.844					
			Mô hình đồng hồ	TBDH lớp 1	Chiếc	3	217.378	652.134					
			Nam châm	TBDH lớp 1.42	Chiếc	60	4.016	240.960					
			Nẹp treo tranh	TBDH lớp 1.43	Chiếc	20	48.195	963.900					
			Nhạc tập bài Thể dục	TBDH lớp 1.26	Chiếc	2	41.668	83.336					

Ngày, tháng ghi số	Ghi tăng công cụ, dụng cụ								Ghi giảm công cụ, dụng cụ				
	Chứng từ		Tên CCDC	Mã CCDC	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chứng từ		Lý do	Số lượng	Đơn giá
	Số hiệu	Ngày tháng							Số hiệu	Ngày tháng			
A	B	C	D	H	1	2	3	4	E	F	G	5	6
			Song loan	TBDH lớp 1.15	Cái	35	27.110	948.850					
			Thanh phách	TBDH lớp 1.14	Cặp	351	1.652	579.845					
			Thước dây	TBDH lớp 1.25	Chiếc	6	115.467	692.802					
			Tranh: Bộ chữ dạy tập viết	TBDH lớp 1	Bộ	3	153.119	459.357					
			Tranh: Bộ mẫu chữ viết	TBDH lớp 1	Bộ	3	157.637	472.911					
			Triangle (Tam giác chuông)	TBDH lớp 1.17	Bộ	10	371.501	3.715.010					
			Trống nhỏ	TBDH lớp 1.16	Bộ	10	146.592	1.465.920					

Loại công cụ dụng cụ: CCDC văn phòng

			Bàn ghế học sinh bán trú 2 chỗ ngồi	030		30							
			Bàn giáo viên	032		2							

Loại công cụ dụng cụ: Công cụ dụng cụ

			Bàn hội trường 3 chỗ ngồi	033		16							
			Ghế giáo viên	031		2							
			bàn học sinh 2 chỗ ngồi rời có tựa	bhs2cnrct	Cái	15	810.000	12.150.000					
			bàn đọc sách hình hộp	bdshh	Cái	2	3.080.000	6.160.000					
			Bàn ghế giáo viên	bggv	Bộ	10	680.000	6.800.000					
			Bàn ghế giáo viên trên lớp	BGGVTL	Cái	2	1.350.000	2.700.000					
			Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	bghs2cn6 50	Bộ	126	650.000	81.900.000					
			Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi bán trú 1200x8000x610 mm	BG2CN	Cái	25	1.250.000	31.250.000					

Ngày, tháng ghi số	Ghi tăng công cụ, dụng cụ								Ghi giảm công cụ, dụng cụ				
	Chứng từ		Tên CCDC	Mã CCDC	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chứng từ		Lý do	Số lượng	Đơn giá
	Số hiệu	Ngày tháng							Số hiệu	Ngày tháng			
A	B	C	D	H	1	2	3	4	E	F	G	5	6
			Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi, ghế rời, khung sắt sơn tĩnh điện màu ghi sáng 1200x450x690	BGHS2C NMG		15	970.000	14.550.000					
			Bàn ghế học sinh tiểu học hai chỗ ngồi	BGHSTH	Cái	30	950.000	28.500.000					
			Bàn giáo viên	bgv	Cái	2	1.580.000	3.160.000					
			Bàn học vi tính	BHVT	Cái	15	1.100.000	16.500.000					
			Bàn làm việc gỗ MDF	blvgmdf	Cái	1	3.750.000	3.750.000					
			bảng chống lóa	bcl	cái	5	2.300.000	11.500.000					
			Bảng chống lóa Hàn Quốc	BCLHQ	Cái	2	2.400.000	4.800.000					
			bảng nội quy phòng thư viện	bnqptv	Cái	1	980.000	980.000					
			Bộ điều khiển cho giáo viên	XDT2	Bộ	1	1.303.059	1.303.059					
			Ghế đọc sách hình tròn	gdsht	Cái	12	295.000	3.540.000					
			Ghế giáo viên	ggv	Cái	2	359.000	718.000					
			Ghế giáo viên 2016	GGV2016	Cái	2	300.000	600.000					
			Ghế hội trường	034		48							
			Ghế vi tính	gvt	Cái	1	300.000	300.000					
			Ghế xoay cần hơi bọc ni	gxch	Cái	1	3.200.000	3.200.000					
			Giá để sách 3 tầng hình cây thông	gds3t	cái	1	3.815.000	3.815.000					
			Giá để sách hình tròn	gdsht3200 000	Cái	1	3.200.000	3.200.000					
			Giá để sách thư viện	gds	Cái	3	1.300.000	3.900.000					
			Giá treo máy chiếu	GT01	Cái	1	2.129.513	2.129.513					

Ngày, tháng ghi số	Ghi tăng công cụ, dụng cụ								Ghi giảm công cụ, dụng cụ				
	Chứng từ		Tên CCDC	Mã CCDC	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chứng từ		Lý do	Số lượng	Đơn giá
	Số hiệu	Ngày tháng							Số hiệu	Ngày tháng			
A	B	C	D	H	1	2	3	4	E	F	G	5	6
			Kết sắt chống cháy	kscc	Cái	1	3.058.000	3.058.000					
			Máy bơm nước	MBN	Cái	1	950.000	950.000					
			Máy cắt cỏ HONDA UMK435T U2ST Công suất 1.4 mã lực (tiêu chuẩn SAE J1349) Xuất xứ	Máy cắt cỏ	Cái	1	6.250.000	6.250.000					
			Máy in	mi	Cái	1	2.950.000	2.950.000					
			Máy in Canon 2900	micn2900	cái	1	3.602.500	3.602.500					
			Máy in HP laer jet 1020	mihp	Cái	1	3.500.000	3.500.000					
			Tăng âm	ta	Cái	1	1.855.000	1.855.000					
			Thiết bị môn âm nhạc	tbman	Cái	2	3.926.898	7.853.796					
			Thiết bị môn khoa học lớp 4	tbmkh	Cái	2	701.049	1.402.098					
			Thiết bị môn kỹ thuật lớp 4	tbmkt	Cái	2	333.870	667.740					
			Thiết bị môn thể dục lớp 4	tbtmd	Cái	2	738.599	1.477.198					
			Thiết bị môn toán giáo viên lớp 4	tbtmtgv	Cái	2	230.501	461.002					
			Thiết bị trả lời - Voting cho HS	TBTL01	Cái	40	592.207	23.688.280					
			Tranh treo tường bọc khung sắt hộp	ttt	Cái	3	680.000	2.040.000					
			Tủ 2016	tu	Cái	1	3.000.000	3.000.000					
			Tủ để sách hình ngôi nhà	tdshnn	cái	1	3.750.000	3.750.000					
			Tủ để sách hình vuông	tdshv	Cái	1	3.250.000	3.250.000					
			Tủ đựng thiết bị lớp 4	tdtb	Cái	2	1.765.320	3.530.640					

Ngày, tháng ghi số	Ghi tăng công cụ, dụng cụ								Ghi giảm công cụ, dụng cụ				
	Chứng từ		Tên CCDC	Mã CCDC	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chứng từ		Lý do	Số lượng	Đơn giá
	Số hiệu	Ngày tháng							Số hiệu	Ngày tháng			
A	B	C	D	H	1	2	3	4	E	F	G	5	6
			Tủ sách hình lục giác	tshlg	Cái	1	3.560.000	3.560.000					
			Tủ sắt sơn tĩnh điện (Hòa Phát)2/3 cánh kính và 1/3 cánh sắt có kính KT1000x500x1830 mm	TSSTD	Cái	2	3.400.000	6.800.000					
			Tủ sắt sơn tĩnh điện 4 cánh	tsstd4c	Cái	2	3.590.000	7.180.000					
			Tủ tài liệu sắt 4 cánh	ttl	Cái	1	2.464.000	2.464.000					
			Tủ tài liệu sắt hai buồng sơn tĩnh điện	ttlshb	Cái	5	2.300.000	11.500.000					
			Tủ tài liệu sắt sơn tĩnh điện	ttlsstd	Cái	1	2.300.000	2.300.000					

Loại công cụ dụng cụ: Ghế

			Ghế giáo viên (SX Việt Nam)	GGV 18	Cái	2	290.000	580.000					
			Ghế GV (SX Việt Nam), khung sắt sơn tĩnh điện KT 450 x x450 x 900mm	Ghế GV	Cái	1	308.450	308.450					
			Ghế khung sắt, mặt gỗ công nghiệp KT 450 x 450 x 900 mm	G19	Cái	2	280.000	560.000					

Loại công cụ dụng cụ: Thiết bị trợ giảng

			Bảng yêu tố và nguyên lý tạo hình	024		1	27.000	27.000					
			Bộ dụng cụ chăm sóc hoa cây trồng thông thường	028		5	230.000	1.150.000					
			Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học	026		5	121.000	605.000					

Ngày, tháng ghi số	Ghi tăng công cụ, dụng cụ								Ghi giảm công cụ, dụng cụ				
	Chứng từ		Tên CCDC	Mã CCDC	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chứng từ		Lý do	Số lượng	Đơn giá
	Số hiệu	Ngày tháng							Số hiệu	Ngày tháng			
A	B	C	D	H	1	2	3	4	E	F	G	5	6
			Bộ dụng cụ làm VS lớp học	027		6	121.000	726.000					
			Bộ dụng cụ thủ công	002		20	88.000	1.760.000					
			Bút lông	018		35	20.000	700.000					
			Các hình khối cơ bản	015		1	550.000	550.000					
			Cầu môn	007		2	4.730.000	9.460.000					
			Cột,bảng bóng rổ	009		2	3.950.000	7.900.000					
			Hoa văn họa tiết dân tộc	025		1	14.000	14.000					
			Kẹp giấy	016		12	22.000	264.000					
			Quả bóng đá	006		20	97.000	1.940.000					
			Quả bóng rổ	008		20	100.000	2.000.000					
			Tủ	017		1	1.480.000	1.480.000					
			Xô đựng nước	020		35	24.000	840.000					
			Bảng pha màu	019		35	24.000	840.000					
			Bảng vẽ cá nhân	012		35	76.000	2.660.000					
			Bộ công cụ thực hành với đất nặn	022		12	231.000	2.772.000					
			Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	001	Bộ	20	225.000	4.500.000					
			Bơm	004		2	182.000	364.000					
			Bục đặt mẫu	014		4	2.800.000	11.200.000					
			Gậy	005		35	12.000	420.000					
			Giá vẽ	013		35	140.000	4.900.000					
			Maracas	011		5	100.000	500.000					
			Màu Goat	029		12	231.000	2.772.000					
			Năm thể thao	003		20	14.000	280.000					

Ngày, tháng ghi số	Ghi tăng công cụ, dụng cụ								Ghi giảm công cụ, dụng cụ				
	Chứng từ		Tên CCDC	Mã CCDC	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chứng từ		Lý do	Số lượng	Đơn giá
	Số hiệu	Ngày tháng							Số hiệu	Ngày tháng			
A	B	C	D	H	1	2	3	4	E	F	G	5	6
			Tambourine	010		5	87.000	435.000					
			Tạp dề	021		35	27.000	945.000					
			Tranh vẽ màu sắc	023		1	14.000	14.000					

Loại công cụ dụng cụ: Tủ

			Tủ 2/3 cánh kính và 1/3 cánh sắt có kính KT: 1.000 x 500 x 1.830 mm	Tủ19	Cái	4	3.360.000	13.440.000					
			Tủ sắt sơn tĩnh điện (Hòa phát) 2/3 cánh kính và 1/3 cánh sắt có kính : KT 1.000 x 500 x 1.830 mm	Tủ18	Cái	2	3.500.000	7.000.000					
			Tủ sắt sơn tĩnh điện (Hòa phát) 2/3 cánh kính và 1/3 cánh sắt có kính KT 1.000 x 500 x 1.830 mm	Tủ	Cái	3	3.391.667	10.175.000					
			Tủ sắt sơn tĩnh điện (Hòa phát) 2/3 cánh kính và 1/3 cánh sắt có kính KT: 1.000x500x1830mm	Tủ sắt	Cái	4	3.368.075	13.472.300					
Tổng cộng						2.498		818.285.762					

- Sổ này có 11 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 11
- Ngày mở sổ: _____

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Trần Thị Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Trang

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Nhung

Thành tiền
7

Thành tiền
7

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Thành tiền	
7	

